

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 40

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh độc lập tọa lạc tại Tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên
Ông Phan Lê Thành Long	Thành viên độc lập
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên độc lập

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Lê Thành Long	Trưởng ban
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên
Ông Veerapong Sawatyanon	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Từ Đông Khanh	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc Thương mại	
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc Sản xuất	
Ông Nguyễn Phạm Trần Long	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Veerapong Sawatyanon.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 12314190/66714097-LR/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		575.045.487.396	560.057.341.222
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.378.223.106	13.834.482.743
111	1. Tiền		2.324.605.739	13.781.732.137
112	2. Các khoản tương đương tiền		53.617.367	52.750.606
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		375.000	375.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		573.500	573.500
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(198.500)	(198.500)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		276.333.132.956	282.327.627.978
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	252.855.963.691	251.290.245.267
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.115.182.719	10.232.617.715
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		44.652.334	44.652.334
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	27.021.361.718	33.123.721.892
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(15.003.213.860)	(13.662.795.584)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.299.186.354	1.299.186.354
140	IV. Hàng tồn kho	8	203.558.557.642	170.989.669.091
141	1. Hàng tồn kho		210.563.993.505	176.634.633.126
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.005.435.863)	(5.644.964.035)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		92.775.198.692	92.905.186.410
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.806.877.261	2.027.482.238
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	89.962.424.927	90.877.704.172
153	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	5.896.504	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		343.676.588.920	351.236.135.810
210	I. Khoản phải thu dài hạn		9.978.637.807	9.740.432.528
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	9.978.637.807	9.740.432.528
220	II. Tài sản cố định		233.965.522.930	239.756.189.108
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	151.824.158.228	155.475.799.333
222	Nguyên giá		420.137.365.700	413.986.514.700
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(268.313.207.472)	(258.510.715.367)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	68.923.500.418	73.128.678.150
225	Nguyên giá		88.078.034.157	88.078.034.157
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(19.154.533.739)	(14.949.356.007)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	13.217.864.284	11.151.711.625
228	Nguyên giá		19.239.253.716	16.779.481.516
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.021.389.432)	(5.627.769.891)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	41.063.041.285	41.923.473.153
231	1. Nguyên giá		43.378.125.925	43.378.125.925
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(2.315.084.640)	(1.454.652.772)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.204.804.272	5.199.791.273
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	2.204.804.272	5.199.791.273
260	V. Tài sản dài hạn khác		56.464.582.626	54.616.249.748
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	46.594.634.985	45.825.901.138
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	9.869.947.641	8.790.348.610
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		918.722.076.316	911.293.477.032

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		420.305.236.815	375.791.751.918
310	I. Nợ ngắn hạn		379.632.884.347	322.942.450.504
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	52.597.780.144	51.850.926.320
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		380.533.382	2.487.593.707
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.564.602.379	10.259.229.729
314	4. Phải trả người lao động		10.929.053.040	519.364.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	12.127.096.981	11.488.018.913
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.540.357.981	2.660.381.305
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	56.562.704.107	32.536.552.617
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	238.883.868.718	209.474.397.830
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	46.887.615	1.665.986.083
330	II. Nợ dài hạn		40.672.352.468	52.849.301.414
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	17.000.000	17.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	40.461.274.468	52.482.223.414
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.13	194.078.000	350.078.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		498.416.839.501	535.501.725.114
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	498.416.839.501	535.501.725.114
411	1. Vốn cổ phần		273.664.760.000	273.664.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		273.664.760.000	273.664.760.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		94.625.673.463	94.625.673.463
415	3. Cổ phiếu quỹ		(425.000.000)	(425.000.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		14.594.981.065	14.594.981.065
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		5.915.838.779	3.366.908.114
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		110.040.586.194	149.674.402.472
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		112.297.556.076	98.695.789.170
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(2.256.969.882)	50.978.613.302
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		918.722.076.316	911.293.477.032

Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng	22	234.472.895.295	227.351.891.525
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	(9.929.029.376)	(6.875.254.530)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22	224.543.865.919	220.476.636.995
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(147.414.623.098)	(141.229.384.559)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		77.129.242.821	79.247.252.436
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		730.735.419	109.089.680
22	7. Chi phí tài chính	24	(9.685.128.112)	(8.406.736.002)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(9.212.270.836)	(8.221.040.630)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(42.376.088.970)	(33.318.066.974)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(25.764.401.443)	(22.997.961.079)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.359.715	14.633.578.061
31	11. Thu nhập khác		20.392.427	21.728.466
32	12. Chi phí khác		(6.288)	(103.535)
40	13. Lợi nhuận khác		20.386.139	21.624.931
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		54.745.854	14.655.202.992
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(3.391.314.767)	(2.684.569.566)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại		1.079.599.031	(272.313.208)
60	17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(2.256.969.882)	11.698.320.218
61	18. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(2.256.969.882)	11.698.320.218
70	19. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.5	(83)	391
71	20. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.5	(83)	391


Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng


CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM
Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		54.745.854	14.655.202.992
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10, 11, 12	15.261.721.246	14.507.295.049
03	Dự phòng (hoàn nhập) các khoản dự phòng		2.544.890.104	(2.304.114.092)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(530.477.335)	53.949.413
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(59.794.916)	(17.783.340)
06	Chi phí lãi vay	24	9.212.270.836	8.221.040.630
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		26.483.355.789	35.115.590.652
09	Giảm các khoản phải thu		5.610.254.610	10.941.228.023
10	Tăng hàng tồn kho		(33.929.360.379)	(77.079.607.384)
11	Tăng các khoản phải trả		5.499.643.828	20.298.924.266
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.548.128.870)	302.528.035
14	Tiền vay đã trả		(9.212.270.836)	(8.221.040.630)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(10.053.781.323)	(12.193.621.205)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	(3.658.242.998)	(4.689.192.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(20.808.530.179)	(35.525.190.243)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(1.007.896.455)	(395.922.883)
24	Tiền thu hồi cho vay		-	8.322.001
27	Thu lãi tiền gửi		59.794.916	17.783.340
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(948.101.539)	(369.817.542)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	233.255.972.470	206.476.503.231
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(205.599.795.296)	(169.518.794.572)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	19	(10.267.655.232)	(13.508.733.053)
36	Cổ tức đã trả	21.3	(7.268.697.460)	(1.292.471.939)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		10.119.824.482	22.156.503.667

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(11.636.807.236)	(13.738.504.118)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		13.834.482.743	18.599.696.437
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		180.547.599	840.919
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	2.378.223.106	4.862.033.238



Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật



Ngày 29 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh độc lập tọa lạc tại Tỉnh Long An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 533 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 683 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có hai (2) công ty con như sau:

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam ("Thương mại Siam Brothers") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0315898154 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 9 năm 2019. Thương mại Siam Brothers có trụ sở chính tại Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Thương mại Siam Brothers là kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại Thương mại Siam Brothers.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam ("Siam Solar") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo GCNĐKDN số 1101956178 do SKHĐT Tỉnh Long An cấp ngày 28 tháng 7 năm 2020. Siam Solar có trụ sở chính tại Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ của Siam Solar là sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại Siam Solar.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
hàng hóa

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất mà Công ty sở hữu. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là có thời hạn hoặc không thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được xem là quyền thuê đất được phân bổ dần theo thời gian thuê, trong khi quyền sử dụng đất không thời hạn không được phân bổ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 16 năm
Phương tiện vận tải	5 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Thuê tài sản (tiếp theo)

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	752.496.173	695.769.611
Tiền gửi ngân hàng	1.572.109.566	13.085.962.526
Khoản tương đương tiền (*)	53.617.367	52.750.606
TỔNG CỘNG	<u>2.378.223.106</u>	<u>13.834.482.743</u>

(*) Khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn và hưởng lãi suất tiền gửi là 3,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu từ khách hàng khác	247.000.818.268	240.935.414.614
<i>Hộ kinh doanh Lê Thị Hạnh</i>	23.705.490.955	16.776.996.284
<i>Công ty TNHH Thương mại Ngọc Hiền</i>	18.278.650.702	16.457.710.743
<i>Khác</i>	205.016.676.611	207.700.707.587
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	5.855.145.423	10.354.830.653
TỔNG CỘNG	252.855.963.691	251.290.245.267
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.003.213.860)	(13.662.795.584)
GIÁ TRỊ THUẦN	237.852.749.831	237.627.449.683

Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	13.662.795.584	11.892.445.199
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong kỳ	1.927.189.969	2.649.839.854
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(586.771.693)	(4.947.717.524)
Số cuối kỳ	15.003.213.860	9.594.567.529

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trả trước cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	6.421.975.808	5.865.814.925
Trả trước cho các bên khác	3.693.206.911	4.366.802.790
<i>PTT Oil and Retail Business Public Company Limited</i>	1.402.293.135	-
<i>Khác</i>	2.290.913.776	4.366.802.790
TỔNG CỘNG	10.115.182.719	10.232.617.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	27.021.361.718	33.123.721.892
Tạm ứng cho các nhà phân phối	19.390.000.000	24.051.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	3.099.326.933	3.255.022.953
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	2.992.105.229	4.157.581.054
Ký quỹ, ký cược	781.477.250	898.477.250
Các khoản khác	758.452.306	761.640.635
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ các bên khác</i>	<i>26.426.777.013</i>	<i>32.351.661.187</i>
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>594.584.705</i>	<i>772.060.705</i>
Dài hạn	9.978.637.807	9.740.432.528
Ký quỹ, ký cược	9.978.637.807	9.740.432.528
TỔNG CỘNG	<u>36.999.999.525</u>	<u>42.864.154.420</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Thành phẩm và hàng hóa	171.645.517.376	134.590.414.730
Nguyên liệu, vật liệu	36.438.625.098	38.561.624.698
Công cụ, dụng cụ	1.348.947.816	1.340.606.099
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.130.903.215	2.141.987.599
TỔNG CỘNG	210.563.993.505	176.634.633.126
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.005.435.863)	(5.644.964.035)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>203.558.557.642</u>	<u>170.989.669.091</u>

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	5.644.964.035	4.443.108.870
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong kỳ	2.058.672.546	133.282.767
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(698.200.718)	(139.519.189)
Số cuối kỳ	<u>7.005.435.863</u>	<u>4.436.872.448</u>

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	108.526.951.420	294.884.181.067	8.341.766.552	2.233.615.661	413.986.514.700
Mua mới trong kỳ	-	4.613.351.000	-	-	4.613.351.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	413.351.000	1.124.149.000	-	-	1.537.500.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	108.940.302.420	300.621.681.067	8.341.766.552	2.233.615.661	420.137.365.700
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	26.224.246.859	143.405.837.609	7.096.814.481	1.851.010.816	178.577.909.765
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	50.094.114.807	198.894.484.801	7.533.747.892	1.988.367.867	258.510.715.367
Khấu hao trong kỳ	2.738.918.202	6.979.108.866	44.069.735	40.395.302	9.802.492.105
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	52.833.033.009	205.873.593.667	7.577.817.627	2.028.763.169	268.313.207.472
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	58.432.836.613	95.989.696.266	808.018.660	245.247.794	155.475.799.333
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	56.107.269.411	94.748.087.400	763.948.925	204.852.492	151.824.158.228
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)	40.854.654.666	59.552.002.914	-	-	100.406.657.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phẩm mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.728.847.348	14.050.634.168	16.779.481.516
Mua mới trong kỳ	-	1.979.805.280	1.979.805.280
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	479.966.920	479.966.920
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>2.728.847.348</u>	<u>16.510.406.368</u>	<u>19.239.253.716</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	2.728.847.348	714.520.016	3.443.367.364
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.728.847.348	2.898.922.543	5.627.769.891
Hao mòn trong kỳ	-	393.619.541	393.619.541
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>2.728.847.348</u>	<u>3.292.542.084</u>	<u>6.021.389.432</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>-</u>	<u>11.151.711.625</u>	<u>11.151.711.625</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>-</u>	<u>13.217.864.284</u>	<u>13.217.864.284</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Máy móc thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>88.078.034.157</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	14.949.356.007
Khấu hao trong kỳ	4.205.177.732
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>19.154.533.739</u>
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>73.128.678.150</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>68.923.500.418</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

Nhà xưởng

Nguyên giá:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 43.378.125.925

Giá trị khấu hao lũy kế:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021 1.454.652.772

Khấu hao trong kỳ 860.431.868

Ngày 30 tháng 6 năm 2022 2.315.084.640

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021 41.923.473.153

Ngày 30 tháng 6 năm 2022 41.063.041.285

Như được đề cập trong Thuyết minh số 19, Nhóm Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư nhằm bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá thị trường của tài sản, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phần mềm đang cài đặt	1.130.337.491	3.355.791.273
Máy móc thiết bị đang cài đặt	159.560.000	1.537.500.000
Khác	914.906.781	306.500.000
TỔNG CỘNG	<u>2.204.804.272</u>	<u>5.199.791.273</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	2.806.877.261	2.027.482.238
Công cụ, dụng cụ	1.018.966.395	639.546.472
Chi phí bảo trì	299.841.571	142.059.175
Phí bảo hiểm	158.971.585	99.788.017
Khác	1.329.097.710	1.146.088.574
Dài hạn	46.594.634.985	45.825.901.138
Chi phí thuê đất (*)	34.645.937.743	35.176.587.916
Chi phí bảo trì	6.022.077.355	5.789.400.761
Công cụ, dụng cụ	4.061.607.017	2.094.200.200
Khác	1.865.012.870	2.765.712.261
TỔNG CỘNG	<u>49.401.512.246</u>	<u>47.853.383.376</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của bốn (4) lô đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê tại Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. Như được đề cập trong Thuyết minh số 19, Nhóm Công ty đã thế chấp hai (2) lô đất thuê nhằm bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	20.178.844.096	10.156.656.107
Phải trả cho các bên khác	32.418.936.048	41.694.270.213
<i>Siam Brother Chemical Company Limited</i>	6.378.776.358	-
<i>Công ty TNHH GC Marketing Solutions Việt Nam</i>	6.006.052.800	5.690.844.000
<i>Công ty Cổ phần Hóa Nhựa Sài Gòn</i>	5.130.000.000	-
Khác	14.904.106.890	36.003.426.213
TỔNG CỘNG	<u>52.597.780.144</u>	<u>51.850.926.320</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	90.877.704.172	41.858.233.826	(42.773.513.071)	89.962.424.927
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.896.504	-	5.896.504
TỔNG CỘNG	90.877.704.172	41.864.130.330	(42.773.513.071)	89.968.321.431
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.053.781.323	3.391.314.767	(10.053.781.323)	3.391.314.767
Thuế thu nhập cá nhân	205.448.406	1.870.375.061	(1.903.005.714)	172.817.753
Thuế giá trị gia tăng	-	9.049.824.966	(9.049.824.966)	-
Khác	-	161.314.682	(160.844.823)	469.859
TỔNG CỘNG	10.259.229.729	14.472.829.476	(21.167.456.826)	3.564.602.379

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí khuyến mãi	8.085.000.414	7.929.572.110
Chi phí vận chuyển	421.403.299	664.144.487
Thù lao Hội đồng Quản trị và ban kiểm soát	389.299.000	389.300.000
Khác	3.231.394.268	2.505.002.316
TỔNG CỘNG	12.127.096.981	11.488.018.913

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	56.562.704.107	32.536.552.617
Cổ tức	55.062.805.585	29.542.731.845
Khác	1.499.898.522	2.993.820.772
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>36.966.981.600</i>	<i>22.704.835.900</i>
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	<i>19.595.722.507</i>	<i>9.831.716.717</i>
Dài hạn	17.000.000	17.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	17.000.000	17.000.000
TỔNG CỘNG	56.579.704.107	32.553.552.617

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngắn hạn	209.474.397.830	233.255.972.470	(215.867.450.528)	12.020.948.946	238.883.868.718
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	181.476.753.823	233.255.972.470	(202.069.959.627)	-	212.662.766.666
Vay ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	7.995.647.288	-	(3.529.835.669)	3.997.823.644	8.463.635.263
Thuế tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3)	20.001.996.719	-	(10.267.655.232)	8.023.125.302	17.757.466.789
Dài hạn	52.482.223.414	-	-	(12.020.948.946)	40.461.274.468
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	29.299.830.040	-	-	(3.997.823.644)	25.302.006.396
Thuế tài chính (Thuyết minh số 19.3)	23.182.393.374	-	-	(8.023.125.302)	15.159.268.072
TỔNG CỘNG	261.956.621.244	233.255.972.470	(215.867.450.528)	-	279.345.143.186

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng để tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	149.534.981.639	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2022 đến ngày 29 tháng 12 năm 2022	6 - 6,2	Quyền sử dụng đất thuê và tài sản bao gồm cả bất động sản đầu tư gắn liền trên đất đối với thửa đất tại Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	63.127.785.027	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2022 đến ngày 28 tháng 11 năm 2022	6	Nhà xưởng tại Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
TỔNG CỘNG	212.662.766.666			

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09a-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để đầu tư tài sản cố định được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	33.765.641.659	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2022 đến ngày 25 tháng 3 năm 2029	8,2	Quyền sử dụng đất thuê và tài sản bao gồm cả bất động sản đầu tư gắn liền trên đất đối với thửa đất tại Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
Trong đó:				
Vay dài hạn	8.463.635.263			
Vay dài hạn đến hạn trả	25.302.006.396			

19.3 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc theo các hợp đồng thuê tài chính, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	19.104.234.962	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2022 đến ngày 19 tháng 4 năm 2025	8,2
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	13.812.499.899	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2022 đến ngày 5 tháng 9 năm 2024	7,3

TỔNG CỘNG

Trong đó:
Vay dài hạn
Vay dài hạn đến hạn trả

32.916.734.861

17.757.466.789
15.159.268.072

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.3 *Nợ thuế tài chính* (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Dưới một năm	19.389.120.327	1.631.653.538	22.585.543.842	2.583.547.123	20.001.996.719
Từ một đến năm năm	15.907.646.924	748.378.852	25.141.292.309	1.958.898.935	23.182.393.374
TOTAL	35.296.767.251	2.380.032.390	47.726.836.151	4.542.446.058	43.184.390.093

20. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	1.665.986.083	4.335.033.214
Trích quỹ trong kỳ	2.039.144.531	2.020.144.869
Sử dụng quỹ trong kỳ	(3.658.242.999)	(4.689.192.000)
Số cuối kỳ	46.887.615	1.665.986.083

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
							VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021							
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	-	136.871.613.353	519.332.027.881
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	11.698.320.218	11.698.320.218
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(32.767.771.200)	(32.767.771.200)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.020.144.869)	(2.020.144.869)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	3.366.908.114	(3.366.908.114)	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	3.366.908.114	110.415.109.388	496.242.432.030
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022							
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	3.366.908.114	149.674.402.472	535.501.725.114
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(2.256.969.882)	(2.256.969.882)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	-	(32.788.771.200)	(32.788.771.200)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.039.144.531)	(2.039.144.531)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.548.930.665	(2.548.930.665)	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	5.915.838.779	110.040.586.194	498.416.839.501

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức chi trả cổ tức bằng tiền mặt tương đương với 12% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Số cổ phiếu	Giá trị (VND)	%
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17.902.909	179.029.090.000	65,4
Cổ đông khác	9.463.567	94.635.670.000	34,6
TỔNG CỘNG	27.366.476	273.664.760.000	100

21.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn cổ phần đã góp Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	273.664.760.000	273.664.760.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	32.788.771.200	32.767.771.200
Cổ tức đã trả bằng tiền	7.268.697.460	1.292.471.939

21.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phần	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu đăng ký phát hành	27.366.476	27.366.476
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.366.476	27.366.476
Cổ phiếu phổ thông	27.366.476	27.366.476
Cổ phiếu quỹ	(42.500)	(42.500)
Cổ phiếu phổ thông	(42.500)	(42.500)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.323.976	27.323.976
Cổ phiếu phổ thông	27.323.976	27.323.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 (Lỗ) lãi trên cổ phiếu

(Lỗ) lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		<i>VND</i>
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	(2.256.969.882)	11.698.320.218
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(1.019.572.265)
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ động sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	(2.256.969.882)	10.678.747.953
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	27.323.976	27.323.976
(Lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	(83)	391
(Lỗ) lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	(83)	391

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ.ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

22. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		<i>VND</i>
Tổng doanh thu	234.472.895.295	227.351.891.525
Doanh thu bán thành phẩm	219.615.286.092	205.015.445.866
Doanh thu bán hàng hóa	12.005.534.103	19.612.005.259
Doanh thu bán điện	2.852.075.100	2.724.440.400
Trừ		
Hàng bán bị trả lại	(9.929.029.376)	(6.875.254.530)
Doanh thu thuần	224.543.865.919	220.476.636.995
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên khác	222.813.227.294	218.301.320.942
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.730.638.625	2.175.316.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn thành phẩm	136.459.949.683	123.583.443.793
Giá vốn hàng hóa	10.104.926.002	17.033.431.785
Giá vốn bán điện	849.747.413	612.508.981
TỔNG CỘNG	<u>147.414.623.098</u>	<u>141.229.384.559</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	9.212.270.836	8.221.040.630
Lỗ chênh lệch tỷ giá	472.857.276	185.695.372
TỔNG CỘNG	<u>9.685.128.112</u>	<u>8.406.736.002</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí bán hàng	42.376.088.970	33.318.066.974
Chi phí khuyến mãi	23.237.957.409	19.175.209.194
Chi phí thuê	5.306.785.803	2.876.346.598
Chi phí nhân viên	4.529.362.976	3.863.247.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.942.479.066	4.510.110.733
Chi phí bằng tiền khác	3.359.503.716	2.893.153.399
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.764.401.443	22.997.961.079
Chi phí nhân viên quản lý	13.743.162.253	14.586.243.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.568.699.839	3.001.682.042
Chi phí đồ dùng văn phòng	538.007.928	706.617.300
Chi phí khấu hao	659.825.531	660.857.624
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	1.340.418.276	(2.297.877.670)
Chi phí bằng tiền khác	7.914.287.616	6.340.438.503
TỔNG CỘNG	<u>68.140.490.413</u>	<u>56.316.028.053</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.151.010.776	124.512.610.882
Chi phí nhân công	54.862.984.256	46.924.117.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.787.358.051	19.789.662.165
Chi phí khấu hao (<i>Thuyết minh số 9, 10, 11, 12</i>)	15.261.721.246	14.507.295.049
Chi phí dự phòng (hoàn nhập chi phí dự phòng)	2.544.890.104	(3.581.947.579)
Chi phí bằng tiền khác	24.595.655.937	19.232.578.205
TỔNG CỘNG	<u>256.203.620.370</u>	<u>221.384.316.628</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20 % thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.391.314.767	2.684.569.566
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.079.599.031)	272.313.208
TỔNG CỘNG	<u>2.311.715.736</u>	<u>2.956.882.774</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>54.745.854</u>	<u>14.655.202.992</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	10.949.172	2.931.040.599
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ thuế	2.241.465.345	155.037.725
Sử dụng lỗ thuế các năm trước	(471.429.356)	(129.195.550)
Lỗ không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	530.730.575	-
Chi phí thuế TNDN	<u>2.311.715.736</u>	<u>2.956.882.774</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.333.490.994	2.871.185.972	462.305.022	348.977.534
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	2.380.926.430	2.179.500.841	201.425.589	(227.912.490)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.000.642.772	2.732.559.117	268.083.655	(389.002.903)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.401.087.172	1.128.992.807	272.094.365	(5.868.260)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	38.815.600	70.015.600	(31.200.000)	-
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(285.015.327)	(191.905.727)	(93.109.600)	1.492.911
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	9.869.947.641	8.790.348.610		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			1.079.599.031	(272.313.208)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần VFD	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VFI VN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc
Siam Brothers Net Company Limited	Công ty liên quan với Chủ tịch
Công ty TNHH Global AAA Consulting	Công ty liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Tư vấn AFA Research & Education	Công ty liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	7.122.216.800	5.020.357.295
		Bán thành phẩm	1.577.035.592	2.175.316.053
		Mua hàng hóa	156.206.966	-
		Cung cấp dịch vụ	105.839.391	-
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Mua tài sản	4.200.000.000	-
		Sử dụng dịch vụ bảo trì	2.292.890.008	3.158.851.515
		Mua nguyên vật liệu	138.616.000	-
		Bán hàng hóa	40.863.642	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	4.057.312.720	155.088.000
		Sử dụng dịch vụ	2.318.560.395	3.614.635.136
Siam Brothers Net Company Limited	Công ty liên quan với Chủ tịch	Mua hàng hóa	851.848.375	-
Công ty Cổ phần VFI VN	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	614.302.200	976.425.033
		Cung cấp hàng hóa	2.300.000	-
Công ty TNHH Global AAA Consulting	Công ty liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị	Sử dụng dịch vụ	572.727.273	1.663.181.818
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	474.006.214	601.121.155
Công ty Cổ phần VFD	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa	4.600.000	-
		Mua tài sản	-	423.141.246
		Sử dụng dịch vụ	-	230.609.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

		VND		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần VFD	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất Bán thành phẩm	4.321.550.684	8.816.490.684
			-	12.650.000
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	1.431.166.023	1.419.568.453
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc	Bán thành phẩm	99.898.716	99.898.716
Công ty Cổ phần VFI VN	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	2.530.000	2.530.000
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	-	3.692.800
TỔNG CỘNG			5.855.145.423	10.354.830.653
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc	Mua nguyên vật liệu	5.332.205.971	5.791.087.579
Siam Brothers Net Company Limited	Công ty liên quan với Chủ tịch	Mua hàng hóa	1.015.042.491	-
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	74.727.346	74.727.346
TỔNG CỘNG			6.421.975.808	5.865.814.925
Phải thu ngắn hạn khác				
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch	Tạm ứng	570.584.705	570.584.705
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	20.000.000	5.000.000
Khác			4.000.000	196.476.000
TỔNG CỘNG			594.584.705	772.060.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

		VND		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	5.773.051.646	2.462.506.566
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Mua tài sản Sử dụng dịch vụ bảo trì	4.886.680.000	800.680.000
Siam Brothers Net Company Limited	Công ty liên quan với Chủ tịch	Mua hàng hóa	2.765.149.002	2.064.028.335
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc	Mua nguyên vật liệu	1.877.238.738	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc	Sử dụng dịch vụ	1.826.906.668	1.826.906.668
Công ty Cổ phần VFD	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	1.379.323.625	1.325.245.473
Công ty Cổ phần VFI VN	Công ty trong cùng Tập đoàn	Thuê nhà xưởng	1.230.603.000	1.230.603.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Việt Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	337.465.716	225.039.540
TỔNG CỘNG			20.178.844.096	10.156.656.107
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức	36.966.981.600	22.704.835.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu Ban Kiểm toán như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	831.300.000	-
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	395.570.000	-
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	329.780.000	330.280.000
Ông Phan Lê Thanh Long	Thành viên HĐQT kiêm Trưởng Tiểu ban kiểm toán	-	-
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	-	-
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thành viên Tiểu ban kiểm toán	188.900.000	-
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc Thương mại	592.513.000	568.441.000
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc Sản xuất	397.570.000	391.154.000
Ông Nguyễn Phạm Trần Long	Giám đốc Tài chính	132.522.000	-
TỔNG CỘNG		2.868.155.000	1.289.875.000

29. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và cung cấp dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và cung cấp dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp trong một khu vực địa lý. Do đó, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	3.538.468.462	3.308.811.454
Từ 1 đến 5 năm	874.614.051	1.588.576.786
TỔNG CỘNG	<u>4.413.082.513</u>	<u>4.897.388.240</u>

31. ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng




Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 29 tháng 8 năm 2022